

## GIÁ CƯỚC DỊCH VỤ CHUYỂN PHÁT TIẾT KIỆM

*Áp dụng cho TP Hà Nội*

NẶC TRỌNG LƯỢNG (kg)	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định	HCM, Bình Dương, Đồng Nai, BRVT	Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ	Bến Tre, Đồng Tháp, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, An Giang, Tây Ninh, Bình Phước, Đắk Nông	Bình Thuận, Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bạc Liêu, Kiên Giang, Cà Mau	Lâm Đồng, Đắk Lắk, Kom Tum, Gia Lai, Phú Yên
<b>30-70</b>	12,889	14,000	14,556	13,444	14,000	15,222	15,556	15,778
<b>71-100</b>	12,556	13,778	14,333	13,333	13,889	15,000	15,444	15,667
<b>101-200</b>	12,222	13,444	14,000	13,000	13,556	14,667	15,000	15,333
<b>201-500</b>	12,000	13,222	13,778	12,667	13,333	14,444	14,778	15,000
<b>&gt; 500</b>	11,778	13,000	13,556	12,333	13,000	14,111	14,444	14,667
<b>Thời gian</b>	n+2		n+3	n+2	n+2	n+3		

**Phiên bản DF22**

### Ghi chú:

- Bảng giá trên chưa bao gồm 10% VAT và phụ phí nhiên liệu.
- Phụ phí vùng sâu, vùng xa: 30% cước chính
- Tổng cước dịch vụ = {[Cước dịch vụ cơ bản + Phụ phí vùng sâu vùng xa (nếu có)] \* PPNL} + DV gia tăng + DV đặc thù + Thu khác (nếu có) \* VAT
- Mỗi vận đơn có thể có một hoặc nhiều kiện hàng. Tuy nhiên, mỗi kiện hàng không được vượt quá 40kg
- Không bảo hiểm đối với Hàng Đông lạnh, Hàng Dễ vỡ, Hàng Đặc biệt
- Chỉ tiêu thời gian trên chỉ áp dụng cho địa chỉ phát ở trung tâm hành chính tỉnh. Địa chỉ ngoài địa danh thu phát 247 thì cộng thêm 2 ngày. Lưu ý: n là ngày nhận hàng.
- Khi gửi hàng, Khách hàng phải cung cấp đầy đủ chứng từ hợp lệ như: phiếu xuất kho, hóa đơn...
- Trọng lượng quy đổi là Dài \* Rộng \* Cao ( cm ) / 6.000